

Số: 016948 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 16812.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THỊ XÃ PHÚ MỸ,
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH - NHÀ MÁY NƯỚC PHÚ MỸ
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế Công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 18/06/2025
Lượng mẫu : 01 bình x 2 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 18/06/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 18/06/2025 - 25/06/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 3	0	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
4	Chlor dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT: 2024 (a)	0,2 - 1,0	0,60	mg/l
5	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,20	NTU
6	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
7	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
8	Vị	HD.PP.32/KXN.LH:2023 (a)	Không có vị lạ	Không có vị lạ	/
9	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	6,42	/

Mã số mẫu: 16812.25

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH - NHÀ MÁY NƯỚC PHÚ MỸ có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27-06-2025**



Số: 016949/VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 16813.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH - NHÀ MÁY NƯỚC PHÚ MỸ
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 18/06/2025
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 18/06/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 18/06/2025-25/06/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	EPA 350.2: 1997 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
4	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,7	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
6	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186 - 1996 (a)	≤ 2	< 0,80	mg/l
9	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	28,5	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
12	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	19	mg/l

Mã số mẫu: 16813.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 1,5	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
14	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	< 0,050	mg/l
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,1	0,065	mg/l
16	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,4	mg/l
17	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
18	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 2	0,38	mg/l
19	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
20	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
22	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	8,40	mg/l
23	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
24	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,001	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
25	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	84,5	mg/l
26	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
27	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
28	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
31	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
32	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
33	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
34	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
35	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
36	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
37	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	< 2,0	µg/l

Mã số mẫu: 16813.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
38	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	$< 2,0$	$\mu\text{g/l}$
39	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	2,71	$\mu\text{g/l}$
40	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	$< 0,075$	Bq/l
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	0,229	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH - NHÀ MÁY NƯỚC PHÚ MỸ có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27-06-2025**


TS. Lê Thị Ngọc Hạnh


Số: 016950 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 16814.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THỊ XÃ PHÚ MỸ,
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN PHÚ MỸ I
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế Công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 18/06/2025
Lượng mẫu : 01 bình x 2 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 18/06/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 18/06/2025 - 25/06/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 3	0	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
4	Chlor dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT: 2024 (a)	0,2 - 1,0	0,30	mg/l
5	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,20	NTU
6	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
7	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
8	Vị	HD.PP.32/KXN.LH:2023 (a)	Không có vị lạ	Không có vị lạ	/
9	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	6,28	/

Mã số mẫu: 16814.25

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN PHÚ MỸ I có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày...**27-06-2025**



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số: 016951/VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 16815.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN PHÚ MỸ I
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 18/06/2025
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 18/06/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 18/06/2025-25/06/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	EPA 350.2: 1997 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
4	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,7	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
6	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186 - 1996 (a)	≤ 2	1,60	mg/l
9	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	28,5	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
12	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	20	mg/l

Mã số mẫu: 16815.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 1,5	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
14	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	< 0,050	mg/l
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,1	< 0,050	mg/l
16	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,4	mg/l
17	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
18	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 2	0,39	mg/l
19	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
20	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
22	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	8,44	mg/l
23	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
24	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,001	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
25	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	84	mg/l
26	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
27	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
28	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
31	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
32	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
33	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
34	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
35	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
36	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	2,29	µg/l
37	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	< 2,0	µg/l

Mã số mẫu: 16815.25

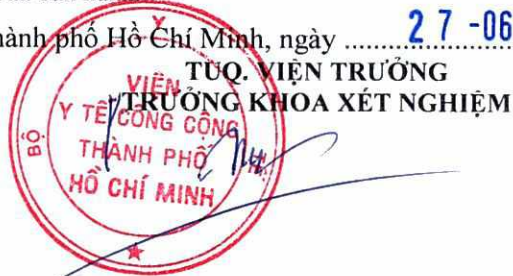
Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
38	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	$< 2,0$	$\mu\text{g/l}$
39	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	3,28	$\mu\text{g/l}$
40	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	$< 0,075$	Bq/l
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	0,169	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN PHÚ MỸ I có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27-06-2025**



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



Số: 016952VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 16817.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN GÒ DẦU
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 18/06/2025
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 18/06/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 18/06/2025-25/06/2025



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	EPA 350.2: 1997 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
4	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,7	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
6	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186 - 1996 (a)	≤ 2	1,28	mg/l
9	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	14	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
12	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	62	mg/l

Mã số mẫu: 16817.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 1,5	< 0,15	mg/l
14	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,1	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
16	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,4	mg/l
17	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,2	0,090	mg/l
18	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 2	0,41	mg/l
19	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
20	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
22	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	6,22	mg/l
23	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
24	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,001	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
25	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	112	mg/l
26	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
27	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
28	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
31	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
32	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
33	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
34	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
35	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
36	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	µg/l
37	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	8,99	µg/l

Mã số mẫu: 16817.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
38	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	15,2	$\mu\text{g/l}$
39	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	$< 2,0$	$\mu\text{g/l}$
40	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	$< 0,150$	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN GỖ DẦU có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27-06-2025**



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số: **016953** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 16818.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THỊ XÃ PHÚ MỸ,
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Tên mẫu : **NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN PHÚ MỸ III**
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế Công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 18/06/2025
Lượng mẫu : 01 bình x 2 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 18/06/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 18/06/2025 - 25/06/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 3	0	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
4	Chlor dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT: 2024 (a)	0,2 - 1,0	0,40	mg/l
5	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,20	NTU
6	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
7	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
8	Vị	HD.PP.32/KXN.LH:2023 (a)	Không có vị lạ	Không có vị lạ	/
9	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,43	/

Mã số mẫu: 16818.25

Ghi chú:

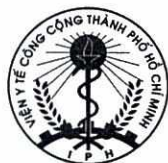
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN PHÚ MỸ III có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày.....**27-06-2025**
TUQ. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM

TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số: 016954 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 16816.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THỊ XÃ PHÚ MỸ,
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN GÒ DẦU
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế Công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 18/06/2025
Lượng mẫu : 01 bình x 2 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 18/06/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 18/06/2025 - 25/06/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 3	0	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
4	Chlor dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT: 2024 (a)	0,2 - 1,0	0,40	mg/l
5	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,20	NTU
6	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
7	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
8	Vị	HD.PP.32/KXN.LH:2023 (a)	Không có vị lạ	Không có vị lạ	/
9	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,45	/

Mã số mẫu: 16816.25

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN GỖ DẦU có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số: 016955/VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 16819.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Địa chỉ : SỐ 02 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, KHU PHỐ TÂN NGỌC, PHƯỜNG PHÚ MỸ, THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN PHÚ MỸ III
Người lấy mẫu : Nguyễn Ngọc Toàn - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 18/06/2025
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 18/06/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Tấn Thâu
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 18/06/2025-25/06/2025



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	EPA 350.2: 1997 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
4	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,7	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
6	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186 - 1996 (a)	≤ 2	1,60	mg/l
9	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	14,2	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
12	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	62	mg/l

Mã số mẫu: 16819.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 1,5	< 0,15	mg/l
14	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,1	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
16	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,4	mg/l
17	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,2	0,099	mg/l
18	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 2	0,41	mg/l
19	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
20	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
22	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	6,39	mg/l
23	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
24	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,001	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
25	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	106	mg/l
26	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
27	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
28	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
31	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
32	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
33	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
34	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
35	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
36	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	µg/l
37	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	8,77	µg/l

Mã số mẫu: 16819.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
38	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	16,6	$\mu\text{g/l}$
39	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
40	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	0,189	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH - ĐỒNG HỒ TỔNG KCN PHÚ MỸ III có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27-06-2025**

TUẦN VIÊN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

BỘ Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Lê Thị Ngọc Hạnh